

Bản án số: 45/2024/HNGĐ-ST
Ngày 23 - 02 - 2024
V/v "Ly hôn, tranh chấp chia tài sản khi
ly hôn"

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN ĐỨC HÒA, TỈNH LONG AN

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Mộng Thúy

Các Hội thẩm nhân dân:

- Bà Lê Thị Xuân Đào
- Bà Trần Thị Đồi

Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Kim Thoa - Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Lê Hiền - Kiểm sát viên

Ngày 23 tháng 02 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa, tỉnh Long An xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình sơ thẩm thụ lý số 971/2023/TLST- HNGĐ ngày 03 tháng 10 năm 2023 về việc: "Ly hôn và Tranh chấp chia tài sản chung khi ly hôn" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 30/2024/QĐXXST - HNGĐ ngày 31 tháng 01 năm 2024, giữa:

1. **Nguyên đơn:** Bà Lưu Kim T, sinh năm 1981

Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An (có mặt);

2. **Bị đơn:** Ông Phạm Minh S, sinh năm 1979 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An

3. **Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:**

3.1. Bà Trương Thị D, sinh năm 1955 (vắng mặt)

3.2. Ông Lưu Hoàng C, sinh năm 1953 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An

3.3. Anh Phạm Minh L, sinh năm 2006 (có mặt)

Địa chỉ: Ấp L, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 02 tháng 10 năm 2023, đơn khởi kiện bổ sung ngày 24 tháng 10 năm 2023 và các lời khai tiếp theo tại Tòa án bà Lưu Thị Kim T trình bày như sau:

Về tình trạng hôn nhân: bà và ông S trước khi kết hôn có tìm hiểu nhau thời gian thời gian khoảng một năm. Sau đó hai người tiến đến hôn nhân hai người có đăng ký kết hôn tại UBND xã H, huyện Đ, tỉnh Long An vào ngày 16/8/2005. Trong quá trình sống chung đến giữa tháng 10/2023 thì hai người ly thân cho đến nay do bất đồng quan điểm trong cuộc sống sinh hoạt vợ chồng, ông S thường xuyên ghen tuông vô cớ xúc phạm và đánh đập bà. Nay bà xét thấy tình cảm vợ chồng giữa bà và ông S không thể hàn gắn được hạnh phúc nên bà xin được ly hôn với ông S.

Về con chung: có 02 con chung tên Phạm Thị Kim Đ sinh ngày 17/01/2010 và Phạm Minh L sinh năm 2006 (trưởng thành). Cả hai con hiện đã đi làm nuôi bản thân. Khi ly hôn con chưa thành niên sống với ai người đó nuôi không đặt ra vấn đề cấp dưỡng;

Về tài sản chung: có 01 căn nhà cấp 4 tọa lạc thửa 1278, tờ bản đồ số 14 tại ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An trị giá 100.000.000 đồng. Khi ly hôn bà xin chia đôi số tài sản trên.

Về tài sản riêng: bà đề nghị công nhận thửa 1278, tờ bản đồ số 14 tại ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản riêng của bà.

Ngoài ra vợ chồng không còn tài sản chung gì khác.

Về nợ chung: không có.

Bị đơn ông Phạm Minh S trình bày:

Về tình trạng hôn nhân giữa ông và bà T1 như bà T1 nêu. Nay bà T1 đòi ly hôn với ông, ông đồng ý. Bởi vì ông xét thấy không thể tiếp tục chung sống với bà T1 vì mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng.

Về con chung: có 02 đứa như bà T1 nêu là đúng, con ở với ai do người đó nuôi, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng.

Về nợ chung: không có

Về tài sản chung: có 01 căn nhà cấp 4 và quyền sử dụng đất thuộc thửa 1278, tờ bản đồ số 14 tại ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An; tài khoản ngân hàng A – C1 165.000.000 đồng bà T1 đứng tên gửi và tự ý rút ra tiêu xài cá nhân không thông qua ý kiến của ông; tiền mặt 40.000.000 đồng do bán bò bà T1 giữ tiêu xài riêng; vàng: 1 chiếc vòng 5 chỉ vàng 24K 9999; 2 nhẫn 2 chỉ vàng 24 K 9999; lắc tay vàng 18K 1 bộ vòng 12 chiếc 12 chỉ; 1 bộ vòng 07 chiếc và 18 K 7 chỉ, 1 dây 3 chỉ vàng 24K 9999. Tất cả tài sản này do bà T1 giữ. Khi ly hôn ông đề nghị được chia đôi.

Đối với nguồn gốc đất thuộc thửa 1278 TĐĐ số 14 tại ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An là vợ chồng tôi mua của cha mẹ vợ số tiền là 350.000.000 đồng, đã đưa tiền xong nên quyền sử dụng đất là tài sản chung, còn nhà trên đất là do bán

đất cha mẹ ông cho ông để lấy tiền xây nhà. Vì vậy khi ly hôn ông xin chia đôi nhà đất.

Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan ông Phạm Minh L trình bày: Bản thân ông đi làm có tiền đưa mẹ là bà T1 cất giữ, sau này ông có nhu cầu mua đất nên mẹ ông lấy tiền ra mua thửa đất 244 tờ bản đồ 37 xã T cho ông đứng tên ngày 16/02/2022. Ông không có tranh chấp tài sản gì với cha mẹ ông khi hai người ly hôn.

Kiểm sát viên tại phiên tòa phát biểu:

Về tố tụng: Từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử Thẩm Phán, Thư ký, Hội thẩm nhân dân và những người tham gia tố tụng đã tiến hành làm việc đúng trình tự thủ tục theo quy định pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung:

Về tình trạng hôn nhân: đề nghị Hội đồng xét xử cho bà T1 được ly hôn ông S;

Về con chung: Cháu Phạm Thị Kim Đ sinh ngày 17/01/2010 do ông S tiếp tục nuôi, bà T1 không cấp dưỡng vì ông S không yêu cầu;

Về nợ chung: bà T1 và ông S xác định không có nợ ai nên không đề cập xem xét.

Về tài sản chung: 01 căn nhà cấp 4 là tài sản chung của bà T1 và ông S đề nghị chia đôi; Quyền sử dụng đất thuộc thửa 1278, tờ bản đồ số 14 tại ấp H, xã H, huyện Đ, tỉnh Long An là tài sản riêng của bà T1 được cha mẹ tặng cho riêng năm 2020, ông S không chứng minh được mua của cha mẹ vợ nên đề nghị Hội đồng xét xử chia công sức cho ông S 2/10, bà Thúy 8; tài khoản ngân hàng A – C1 165.000.000 đồng bà T1 đứng tên gửi Ngân hàng. Tại phiên tòa bà T1 cho rằng lấy tiền gửi Ngân hàng mua đất cho con tên L đứng tên, lời trình bày của bà T1 phù hợp lời khai anh Phạm Minh L nên số tiền này không còn nên yêu cầu ông S đòi chia số tiền này là không có căn cứ chấp nhận; tiền mặt 40.000.000 đồng do bán bò bà T1 giữ bà T1 chứng minh bù vào đặt cọc đất mua cho anh L đứng tên nên yêu cầu ông S không có căn cứ chấp nhận yêu cầu bà T1 chia số tiền này; Đối với vàng: 1 chiếc vòng 5 chỉ vàng 24K 9999; 2 nhẫn 2 chỉ vàng 24 K 9999; lắc tay vàng 18K 1 bộ vòng 12 chiếc 12 chỉ; 1 bộ vòng 07 chiếc và 18 K 7 chỉ, 1 dây 3 chỉ vàng 24K 9999, bà T1 không thừa nhận giữ và ông S không có chứng cứ gì chứng minh số vàng bà T1 đeo theo hình ảnh là vàng thật nên yêu cầu chia vàng của ông S là không có căn cứ chấp nhận.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Về thẩm quyền và quan hệ pháp luật cần giải quyết: xét yêu cầu khởi kiện của bà Lưu Thị Kim T1 và ông Phạm Minh S nêu trên, Hội đồng xét xử thấy quan hệ pháp luật cần giải quyết trong vụ án là: “*Xin ly hôn và chia tài sản chung khi ly hôn*” là những tranh chấp theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án. Bị đơn ông Phạm Minh S có địa chỉ tạm trú tại Ấp L, xã T, huyện Đ, tỉnh Long An nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đức Hòa theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự 2015.

[1.2] Về tư cách tố tụng, phạm vi giải quyết.

Bà Lưu Thị Kim T1 khởi kiện được xác định là nguyên đơn, ông Phạm Minh S được xác định là bị đơn. Ông Phạm Minh L được xác định là người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan. Tòa án chỉ xét xử trong phạm vi đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Lưu Thị Kim T1 và yêu cầu phản tố của ông Phạm Minh S.

[1.3] Chứng cứ, nghĩa vụ chứng minh và luật áp dụng.

Quá trình tố tụng: bà T1 cung cấp giấy chứng nhận kết hôn, giấy khai sinh con, giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (bản sao); ông S cung cấp hình ảnh bà T1 đeo nữ trang.

Pháp luật được áp dụng: Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Luật hôn nhân gia đình năm 2014; Bộ luật dân sự 2015.

[2]. Về nội dung:

[2.1]. Về hôn nhân: xét tình trạng hôn nhân giữa bà T1 và ông S đã đến mức trầm trọng, đời sống chung vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Ông S đồng ý ly hôn theo yêu cầu bà T1. Do đó Hội đồng xét xử cần chấp nhận đơn yêu cầu ly hôn của bà T1 với ông S.

[2.2]. Về nợ chung: bà T1 và ông S thống nhất khai không có nên không đề cập xem xét.

[2.3]. Về con chung: có 02 con chung tên Phạm Minh L sinh năm 2006 (trưởng thành) và Phạm Thị Kim Đ sinh ngày 17/01/2010. Khi ly hôn cháu Đ có nguyện vọng sống với ông S và ông S đồng ý nuôi. Do đó cần để ông S tiếp tục nuôi con tên Phạm Thị Kim Đ, bà T1 không cấp dưỡng vì ông S không yêu cầu.

[2.4]. Về tài sản chung: ông S và bà T1 thống nhất tài sản chung là căn nhà trên đất có trị giá là 542.743.000 đồng nên cần chia đôi trị giá căn nhà cho mỗi người là 271.371.500 đồng. Đối với quyền sử dụng đất do bà T1 đứng tên thuộc thửa 1278 tờ bản đồ 14 xã H, huyện Đ, tỉnh Long An có diện tích 398m² theo giấy chứng nhận nhưng đo thực tế là 406,7m² loại đất trồng lúa nước được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 06/11/2020. Bà T1 cho rằng do cha mẹ bà tặng cho riêng bà còn ông S cho rằng do mua của cha mẹ vợ là ông C và

bà D1. Tuy nhiên lời trình bày của ông S không được phía bà T1, bà D1 và ông C thừa nhận nhưng phía ông S không có chứng cứ gì chứng minh có việc giao nhận tiền mua đất đối với ông C và bà D1 nên quyền sử dụng đất này được xác định là do bà D1, ông C tặng cho bà T1 là tài sản riêng của bà T1 nhưng hiện nay ông S đang ở trên nhà và đất này nên khi ly hôn cần chia ông S một phần công sức tôn tạo nâng giá trị đất là 2/10 trị giá đất là 144.738.000 đồng/721.893.000 đồng. Do đó khi ly hôn cần giao nhà đất cho bà T1 quản lý sử dụng hoàn trả trị giá nhà đất cho ông S tổng cộng là 144.378.600 đồng + 271.371.500 đồng = 415.750.100 đồng là phù hợp.

Ngoài ra ông S còn tranh chấp với bà T1 tài khoản ngân hàng A – C1 165.000.000 đồng bà T1 đứng tên gửi Ngân hàng. Tuy nhiên bà T1 cho rằng rút tiền này ra mua đất cho con Phạm Minh L đứng tên tại thửa 244 tờ bản đồ 37 xã T mà phần đất này bà T1 và ông S đều không tranh chấp. Lời trình bày của bà T1 phù hợp lời khai anh L tại phiên tòa nên số tiền này không còn. Vì vậy yêu cầu ông S đòi chia số tiền này là không có căn cứ chấp nhận.

Đối với số tiền mặt 40.000.000 đồng do bán bò bà T1 giữ bà T1 chứng minh bù vào đặt cọc đất mua cho anh L đứng tên nên yêu cầu ông S không có căn cứ chấp nhận yêu cầu bà T1 chia số tiền này;

Đối với ý kiến của ông S tranh chấp vàng với bà T1: 1 chiếc vòng 5 chỉ vàng 24K 9999; 2 nhẫn 2 chỉ vàng 24 K 9999; lắc tay vàng 18K 1 bộ vòng 12 chiếc 12 chỉ; 1 bộ vòng 07 chiếc và 18 K 7 chỉ, 1 dây 3 chỉ vàng 24K 9999, bà T1 không thừa nhận giữ và ông S không có chứng cứ gì chứng minh số vàng bà T1 đeo theo hình ảnh là vàng thật nên yêu cầu chia vàng của ông S là không có căn cứ chấp nhận.

[3] Về án phí, theo Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự 2015 và Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội hướng dẫn về án phí, lệ phí Tòa án, bà T1 và ông S phải chịu án phí đối với trị giá nhà đất được hưởng theo quy định.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 26, Điều 28, Điều 39, Điều 147 Điều 228, Điều 271, Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Điều 9, Điều 14, Điều 38, Điều 42, Điều 56, Điều 59, Điều 62 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 466 và 468 Bộ luật dân sự 2015; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: bà Lưu Thị Kim T1 được ly hôn với ông Phạm Minh S.

2. Về con chung: ông S tiếp tục nuôi con chung tên Phạm Thị Kim Đ sinh ngày 17/01/2010, bà T1 không cấp dưỡng vì ông S không yêu cầu. Vì quyền lợi của trẻ, bà T1 được đến thăm nom chăm sóc giáo dục con chung, ông S và các thành viên trong gia đình của ông không được quyền cản trở. Khi cần thiết, ông S có quyền yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, bà T1 cũng có quyền xin thay đổi tình trạng nuôi con

3. Về nợ: chung không có

4. Về tài sản chung: Bà T1 được quyền sở hữu nhà và quyền sử dụng đất tại thửa 1278 tờ bản đồ 14 xã H, huyện Đ, tỉnh Long An có diện tích thực tế 406,7m² loại đất trồng lúa nước được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 06/11/2020. Vị trí đất theo Mảnh trích đo số 8-2024 do Công ty TNHH Đ1 lập được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ duyệt ngày 09/01/2024. Bà T1 có trách nhiệm giao số tiền 415.750.100 đồng cho ông S.

Ông Phạm Minh S được sở hữu số tiền 415.750.100 đồng do bà T1 có trách nhiệm giao lại.

Buộc ông S di dời chỗ ở giao nhà đất trên cho bà T1. Ông S được lưu cư 03 tháng kể từ khi án có hiệu lực để tìm nơi ở mới.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông S về việc tranh chấp với bà T1 các tài sản sau: 165.000.000 đồng gửi Ngân hàng, 40.000.000 đồng bán bò; 1 chiếc vòng 5 chỉ vàng 24K 9999; 2 nhẫn 2 chỉ vàng 24 K 9999; lắc tay vàng 18K 1 bộ vòng 12 chiếc 12 chỉ; 1 bộ vòng 07 chiếc và 18 K 7 chỉ, 1 dây 3 chỉ vàng 24K 9999.

5. Chấp nhận yêu cầu của bà T1 về việc công nhận quyền sử dụng đất tại thửa 1278 tờ bản đồ 14 xã H, huyện Đ, tỉnh Long An có diện tích thực tế 406,7m² loại đất trồng lúa nước được Nhà nước cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày 06/11/2020. Vị trí đất theo Mảnh trích đo số 8-2024 do Công ty TNHH Đ1 lập được Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện Đ duyệt ngày 09/01/2024 là tài sản riêng của bà T1.

6. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành án xong, các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án phải chịu thêm khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành theo mức lãi suất cơ bản do Ngân hàng N quy định tương ứng với thời gian chưa thi hành theo khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015.

7. Về án phí: Bà Lưu Thị Kim T1 phải chịu 300.000 đồng án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Bà T1 tự nguyện chịu 300.000 đồng án phí công nhận tài sản riêng là quyền sử dụng đất thửa 1278 tờ bản đồ 14 xã H; Bà T1 phải chịu án phí trị giá nhà là 13.568.575 đồng. Tổng cộng bà T1 phải chịu 14.168.575 đồng. Số tiền

này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí bà T1 có nộp 300.000 đồng theo biên lai số 0006348 và 1.250.000 đồng theo biên lai số 0006349 cùng ngày 25/10/2023; 300.000 đồng theo biên lai số 0005865 ngày 03/10/2023 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa. Như vậy bà T1 còn phải nộp thêm 12.318.575 đồng. Ông Phạm Minh S phải nộp 20.630.004 đồng án phí dân sự sơ thẩm sung vào Ngân sách Nhà nước. Số tiền này được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông S đã nộp là 13.000.000 đồng theo biên lai số 0006795 ngày 01/11/2023 tại Chi cục thi hành án huyện Đức Hòa. Như vậy ông S còn phải nộp tiếp 7.630.004 đồng.

8. Án sơ thẩm xét xử công khai, đương sự có mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Các đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản sao bản án hoặc kể từ ngày bản án được niêm yết để yêu cầu Tòa phúc thẩm Tòa án nhân dân tỉnh Long An xét xử phúc thẩm vụ án.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Thị Mộng Thúy